

**CÔNG TY TNHH KHAI THÁC KHOÁNG SẢN VIỆT NGÀ**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH KHAI THÁC KHOÁNG SẢN VIỆT NGÀ

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VIET NGÀ MINING COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: VIET NGÀ MINING CO.,LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0107860833

**3. Ngày thành lập:** 25/05/2017

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 16-BT5, khu đô thị mới Cầu Bươu, Xã Tân Triều, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Mã ngành |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 5610     |
| 2.  | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 7911     |
| 3.  | Khai thác và thu gom than cứng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 0510     |
| 4.  | Xây dựng nhà các loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4100     |
| 5.  | Xây dựng công trình công ích                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4220     |
| 6.  | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 5510     |
| 7.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 8299     |
| 8.  | Khai thác quặng sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 0710     |
| 9.  | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>Chi tiết:<br>- Xây dựng công trình công nghiệp, trừ nhà cửa như:<br>+ Các nhà máy lọc dầu,<br>+ Các xưởng hoá chất,<br>- Xây dựng công trình cửa như:<br>+ Đường thủy, bến cảng và các công trình trên sông, các cảng du lịch, cửa cống...<br>+ Đập và đê.<br>- Xây dựng đường hầm;<br>- Các công việc xây dựng khác không phải nhà như: Các công trình thể thao ngoài trời. | 4290     |
| 10. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4311     |
| 11. | Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4210     |
| 12. | Khai thác quặng kim loại quý hiếm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 0730     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |             |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 13. | Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Khai thác mỏ và khai thác khoáng chất và nguyên liệu khác chưa được phân vào đâu như:<br>+ Nguyên liệu làm đá mài, đá quý, các khoáng chất, grafit tự nhiên, và các chất phụ gia khác<br>+ Đá quý, bột thạch anh, mica                                                                                                                                                                                                                                                              | 0899        |
| 14. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết:<br>- Lắp đặt hệ thống thiết bị khác không thuộc về điện, hệ thống ống tưới nước, hệ thống lò sưởi và điều hoà nhiệt độ hoặc máy móc công nghiệp trong ngành xây dựng và xây dựng kỹ thuật dân dụng;<br>- Lắp đặt hệ thống thiết bị công nghiệp trong ngành xây dựng và xây dựng dân dụng như :<br>+ Thang máy, cầu thang tự động,<br>+ Các loại cửa tự động,<br>+ Hệ thống đèn chiếu sáng,<br>+ Hệ thống hút bụi,<br>+ Hệ thống âm thanh,<br>+ Hệ thống thiết bị dùng cho vui chơi giải trí. | 4329        |
| 15. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4932        |
| 16. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4933        |
| 17. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ<br>Chi tiết: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 5221        |
| 18. | Khai thác muối                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 0893        |
| 19. | Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 0722        |
| 20. | Khai thác và thu gom than bùn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 0892        |
| 21. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4330        |
| 22. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 5630        |
| 23. | Trồng cây gia vị, cây dược liệu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 0128        |
| 24. | Khai thác và thu gom than non                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 0520        |
| 25. | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 0810(Chính) |
| 26. | Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 0891        |
| 27. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4931        |
| 28. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 7912        |
| 29. | Hoạt động dịch vụ phục vụ tang lễ<br>(Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 9632        |
| 30. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4312        |

|     |                                                                                                               |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 31. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí                                               | 4322 |
| 32. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                           | 4390 |
| 33. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...) | 5621 |
| 34. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                          | 5629 |
| 35. | Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                  | 7920 |

**6. Vốn điều lệ:** 19.000.000.000 VNĐ

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên: LÊ VĂN HẢI

Giới tính: Nam

Sinh ngày: 09/11/1984

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 038084003706

Ngày cấp: 30/09/2016

Nơi cấp: Cục Cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 46, ngõ 306, phố Tây Sơn, Phường Ngã Tư Sở, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Số 46, ngõ 306, phố Tây Sơn, Phường Ngã Tư Sở, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: LÊ VĂN HẢI

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 09/11/1984

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 038084003706

Ngày cấp: 30/09/2016

Nơi cấp: Cục Cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 46, ngõ 306, phố Tây Sơn, Phường Ngã Tư Sở, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Số 46, ngõ 306, phố Tây Sơn, Phường Ngã Tư Sở, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội